

Vài nét về doanh nghiệp

MWG là doanh nghiệp số 1 Việt Nam trong lĩnh vực bán lẻ ICT với 2 chuỗi TGDD và ĐMX. Hiện công ty đang chuyển sang lĩnh vực thực phẩm và dược phẩm với việc phát triển chuỗi BHX và An Khang.

Khuyến nghị

MUA

Giá mục tiêu	69.10
Tiềm năng tăng giá	19%
Cổ tức (tiền mặt/cp)	0%
Tỷ suất sinh lời	19%

Thông tin cổ phiếu

Phân ngành	Bán lẻ
Thị giá (13/05/2024)	58.30
Biến động 1 năm	35.1 – 59.3
KLGD bình quân 52T (tr.cp)	8.377.033
Vốn hóa (Tỷ đồng)	85.541
P/E	81.3
P/B	3.27
%NN sở hữu	47.85%

Diễn biến giá



	1T	6T	12T
MWG	19.7%	-8.8%	-0.8%
VNindex	6.5%	-2.8%	10.1%

Tỷ lệ sở hữu

Quý ngoại	47.85%
Thế giới bán lẻ	10.5%

Chuyên viên phân tích

Phạm Phương Thảo, CFA

ppthao@vcbs.com.vn - 024 3936 6990 ext 7184

<https://vcbs.com.vn/trung-tam-phan-tich>

Bloomberg: VCBS <GO>

MẠNH MẼ VƯỜN MÌNH

ĐÁNH GIÁ: MUA

Chúng tôi khuyến nghị **MUA** với giá mục tiêu **69.100 đồng/cp**, tương đương với P/E mục tiêu 2024 đạt 23x dựa trên triển vọng tích cực của việc hòa vốn Bách Hóa Xanh và sự hồi phục của mảng điện máy trong năm nay.

CẬP NHẬT KQKD:

Doanh thu thuần Q1.2024 đạt 31,4 nghìn tỷ đồng (+ 16% YoY) và LNST sau lợi ích CĐTS đạt 903 tỷ đồng (+ 41 lần YoY). LNST sau lợi ích CĐTS tăng trưởng vượt trội vượt kì vọng của chúng tôi do (1) Chuỗi TGDD và ĐMX phục hồi mạnh về biên lợi nhuận nhờ lợi thế dẫn đầu về thị phần và chi phí cố định được tối ưu đáng kể sau tái cấu trúc (2) Bách Hóa Xanh tăng trưởng doanh thu 43% svck và giảm lỗ đáng kể QoQ.

LUẬN ĐIỂM ĐẦU TƯ

Chúng tôi duy trì luận điểm đầu tư đối với cổ phiếu MWG dựa trên kì vọng về phục hồi biên lợi nhuận mạnh mẽ của chuỗi ICT & Điện máy và BHX hướng tới lợi nhuận dương trong năm 2024. Tuy nhiên, chúng tôi thực hiện điều chỉnh ước tính về DTT và LNST và lợi ích CĐTS của MWG với một số thay đổi chính như sau:

- Biên lợi nhuận ròng TGDD và ĐMX đạt 4% trong năm 2024, cao hơn giả định trước đây là 2.7%. Thay đổi này dựa trên (1) Bối cảnh kinh doanh năm 2024 hỗ trợ nhu cầu phục hồi mạnh với một số mặt hàng như máy lạnh (Q1,2.2024) Ti vi (Q3), gia dụng mới (Q4) (2) Lợi thế của MWG về nguồn hàng và khả năng đàm phán giá khi là nhà bán lẻ số 1 thị trường (3) Hoạt động tái cấu trúc giúp chi phí cố định giảm đáng kể trong 2024
- Doanh thu thuần BHX đạt 39.900 tỷ đồng (+28% yoy) nhờ tăng trưởng doanh thu cửa hàng cũ vượt kì vọng. DT trung bình/CH/tháng đạt 1.9 tỷ đồng. Bên cạnh đó, BHX thực hiện mở mới 100 cửa hàng trong năm 2024.

Cho cả năm 2024, chúng tôi dự phóng DTT của MWG đạt 136.667 tỷ đồng (+15% yoy) và LNST đạt 3.698 tỷ đồng (+ 21 lần). Sử dụng phương pháp định giá chiết khấu dòng tiền FCFF và so sánh tương đối, VCBS điều chỉnh tăng mức giá mục tiêu của MWG là **69.100 đồng**, tiềm năng tăng giá 19%.

RỦI RO ĐẦU TƯ

- TGDD và ĐMX không duy trì được mức biên lợi nhuận tốt như Q1.2024
- BHX gặp khó khăn trong việc kiểm soát chi phí khi mở mới cửa hàng từ nửa sau 2024

Chỉ tiêu tài chính	2021	2022	2023	2024F	2025F
DTT (tỷ đồng)	122,958	133,405	118,280	136,667	160,778
+/- yoy (%)	13.3%	8.5%	-11.3%	15.5%	17.6%
LNST (tỷ đồng)	4,899	4,100	168	3,698	4,881
+/- yoy (%)	25.0%	-16.3%	-95.9%	2105.4%	32.0%
TS LN ròng(%)	4.0%	3.1%	0.1%	2.7%	3.0%
ROE (%)	24.0%	17.1%	0.7%	14.4%	16.8%
EPS (đồng)	6,897	2,810	115	2,526	3,335

CẬP NHẬT TÌNH HÌNH KINH DOANH Q1.2024**Điện máy xanh và Thế giới di động**

- Doanh thu 2 chuỗi đạt 21.300 tỷ đồng (+6.3% yoy) với tăng trưởng chính đến từ ngành hàng điện máy và gia dụng. Hầu hết các ngành hàng ghi nhận tăng trưởng dương 5 – 50% svck trừ máy tính xách tay và điện tử. Thị phần của MWG tại các ngành hàng này tiếp tục gia tăng với nhiều sản phẩm đạt đến 60 -70%, tuy nhiên dư địa tăng trưởng vẫn còn hiện hữu nhờ lợi thế về nguồn hàng đủ và khả năng lấp đầy, giao hàng vượt trội.
- Biên lợi nhuận DMX và TGDD tăng trưởng mạnh YoY và QoQ, đạt 5.1% trong Q1.2024 (vs Q4.2023 và Q1.2023 là 2.7%). Sự hồi phục này vượt dự báo của chúng tôi, nguyên nhân đến từ (1) Biên LNG tăng 2% QoQ nhờ tăng tỷ trọng đóng góp doanh thu của nhóm hàng điện máy (đặc biệt là máy lạnh) (2) Chi phí quản lí cố định giảm do đóng cửa hàng và tối ưu chi phí

Bách Hóa Xanh

- Doanh thu BHX trong Q1.2024 đạt 9.163 tỷ đồng (+43.2% yoy) DTT/CH đạt 1.8 tỷ đồng/tháng. Thực phẩm tươi sống và FMCG là động lực tăng trưởng chính cho doanh thu của BHX, cùng với đó số lượt hóa đơn mua hàng cũng tăng mạnh 40% yoy, đạt trung bình 500 hóa đơn/CH/ngày.
- Biên lợi nhuận: Dù biên LNG giảm nhẹ trong Q1.2024 (24% vs Q4.2023 là 25%) tuy nhiên BHX ghi nhận mức lỗ giảm nhiều so với quý trước (lỗ ròng 105 tỷ vs 306 tỷ của Q4.2023). Điều này chủ yếu đến từ chi phí logistic/DT được tiết giảm (~ 3.5% trong Q1.24 vs 4% trong Q4.23), cùng việc tối ưu các chi phí quản lí doanh nghiệp khác giúp BHX cải thiện lợi nhuận ròng.

Các chuỗi khác

- An Khang: DTT /CH trong Quý 1 duy trì tương đương quý trước với khoảng 400 triệu đồng, và lỗ ròng 70 tỷ
- Era Blue: MWG đã mở mới 17 CH trong Quý 1 và lỗ ròng 20 tỷ. Công ty kì vọng Era Blue có thể hòa vốn trong Q4.2024.

Thông tin khác

- Trong Q1.2024, BHX đã hoàn tất thương vụ bán 5% vốn cổ phần BHX cho đối tác chiến lược. Giá trị thương vụ không được tiết lộ chính xác, tuy nhiên lượng tiền mặt MWG nhận được từ thương vụ này là khoảng 1.773 tỷ đồng (theo BCTC hợp nhất Q1.2024)
- MWG gần đây đã thông báo giải thể 2 công ty con là Logistic Toàn Tín và CTCP 4K Farm. Các chi phí liên quan đến giải thể này đã được hạch toán toàn bộ trong Q4.2023

DỰ BÁO VÀ ĐỊNH GIÁ**Một số dự báo KQKD chính**

Chúng tôi duy trì luận điểm đầu tư đối với MWG năm 2024 với các nội dung chính bao gồm:

- Sự phục hồi mạnh mẽ hơn kì vọng của lợi nhuận hai chuỗi TGDD và DMX đến từ (1) Lợi thế dẫn đầu của MWG về thị phần đem lại khả năng đàm phán giá tốt (2) Sự linh hoạt trong việc nắm bắt nhu cầu thị trường có tính thời vụ (3) Duy trì chiến lược giá bán cạnh tranh và hệ thống phân phối số 1 cả nước
- Bách Hóa Xanh hướng tới lợi nhuận dương và mở rộng từ 2024

Dựa trên kết quả tích cực của Q1.2024, chúng tôi điều chỉnh một số giả định đối với KQKD của MWG chi tiết như sau

Đv: Tỷ đồng	2022	2023	2024F cũ	%YOY	2024F mới	% điều chỉnh	Thuyết minh
DTT	133,405	118,445	133,475	13%	136.667	+ 2.5%	
TGDĐ+ĐMX	103,656	83,842	89,767	7%	89.767	0%	Doanh thu phục hồi chậm với động lực từ phục hồi xuất nhập khẩu, tiêu dùng và chu kỳ đổi mới cuối 2024 – đầu 2025
BHX	26,681	31,117	36,708	18%	39.900	+ 9%	DTTB/CH/tháng đạt 1.9 tỷ đồng (+ 9% vs dự phóng cũ là 1.75 tỷ đồng) dựa trên (1) tăng trưởng mạnh doanh thu hàng tươi sống và FMCG (2) Tăng trưởng số lượt mua hàng của BHX
An Khang	1904	2,200	3,270	49%	3.270	0%	Tăng trưởng doanh thu/CH hướng tới điểm hòa vốn (Giả định ở mức 450 triệu đồng/tháng)
LNST	4,100	168	2,380	1.320%	3.698	+ 55.3%	
Biên lợi nhuận							
Lợi nhuận gộp	23.1%	19.0%	19.6%		21.2%		
TGDĐ+ĐMX	22.5%	18.0%	19.2%		19.8%		
BHX	26%	25%	25%		24.2%		
Lợi nhuận ròng	3.1%	0.1%	1.8%		2.7%		
TGDĐ+ĐMX	8.0%	2.1%	2.7%		4.0%		Biên lợi nhuận hồi mạnh nhờ (1) lợi thế về đàm phán giá sau khi MWG đã gia tăng thị phần tốt trong năm 2023 (2) Quá trình tái cấu trúc, đóng cửa hàng trong 2023 giúp giảm chi phí cố định của 2 chuỗi
BHX	-13.4%	-4.1%	0.5%		0.5%		Bách Hóa Xanh đạt điểm hòa vốn và tiến tới có lãi trong 2024
An Khang	-16.1%	-15.5%	-10.0%		-10.0%		
Số cửa hàng							
TGDĐ+ĐMX	1190	1078	1078		1078		
DMX	2284	2190	2180		2180		Số lượng cửa hàng không thay đổi sau tái cấu trúc
BHX	1728	1698	1750		1900		Số lượng cửa hàng không thay đổi sau tái cấu trúc
- DT/CH	1.25	1.52	1.75		1.9	+ 9%	SSSG đạt +25% trong FY24
An Khang	500	527	600		600		Mở mới cửa hàng An Khang theo chiến lược công ty

Định giá
 Tổng hợp định giá theo 2 phương pháp, chúng tôi xác định giá trị hợp lý của cổ phiếu MWG là **69.600 đồng (upside 19%)**.
 Chúng tôi ước tính giá mục tiêu đạt **69.100 đồng/cp**, tương đương với P/E fwd 2024 đạt 23x dựa trên 2 phương pháp chiết khấu FCFF và so sánh, tỷ trọng 50/50.

Phương pháp	Định giá	PAT
So sánh	60.183	50%

FCFF	78.048	50%
Tổng hợp	69.100	100%

Giả định tính toán hệ số chiết khấu:

Chi phí VCSH = 14.5% theo CAPM ($R_f = 3.5\%$, Risk premium = 11%, $\beta = 1$)

Chi phí vay = 6.5%/năm (lãi vay ngân hàng)

WACC = 8.33 %

Định giá bằng FCFF:

FCFF	2024E	2025E	2026E	2027E	2028E
EBIT	6.310	7.300	7.976	8.586	9.596
Khấu hao	3.438	2.429	2.374	2.184	1.999
Capex	(573)	(895)	(1.950)	(1.600)	(1.375)
Thay đổi WC	32	(1.019)	(927)	(280)	(716)
FCFF	4.257	6.610	5.607	6.290	6.227
NPV giai đoạn 2024-2028F					28.781
NPV giai đoạn tăng trưởng vĩnh viễn ($g=2\%$)					91.469
Tổng giá trị doanh nghiệp					120.250
Trừ: Vay nợ ròng					(6,000)
Giá trị VCSH					114.250
Số lượng CPLH (tr.cp)					1.463
Định giá					78.048

Thông số tính toán: P/E

Trung bình/trung vị ngành: 26.2x

Lịch sử MWG: 18x

Định giá bằng phương pháp so sánh

Trên cơ sở so sánh với các công ty bán lẻ bách hóa hiện đại như Walmart, Costco, ..chúng tôi sử dụng mức định giá P/S hợp lý cho Bách hóa xanh là 1 cho năm 2024.

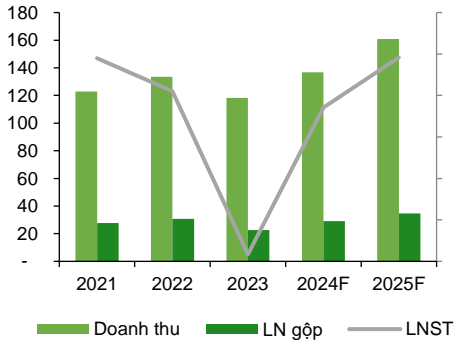
	DTT	NPAT	Multiple	Vốn hóa	Giá CP
TGDD + DMX	78,614	3.740	P/E = 12	44.878	30.675
BHX	36,708	(3,575)	P/S = 1	36,708	27.273
An Khang	3,271	0	P/S = 1	3,271	2,236
MWG				88.049	60.183

RỦI RO ĐẦU TƯ

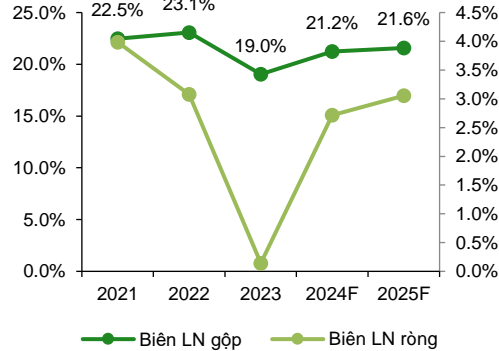
- TGDD và ĐMX không duy trì được mức biên lợi nhuận tốt như Q1.2024
- BHX gặp khó khăn trong việc kiểm soát chi phí khi mở mới cửa hàng từ nửa sau 2024

KẾT QUẢ KINH DOANH

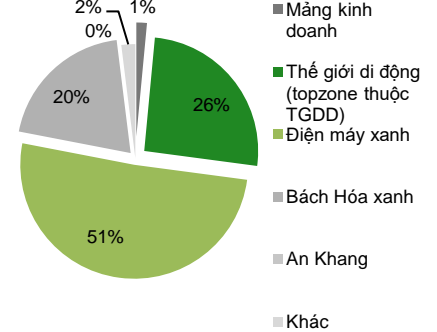
Doanh thu và lợi nhuận MWG



Biên lợi nhuận

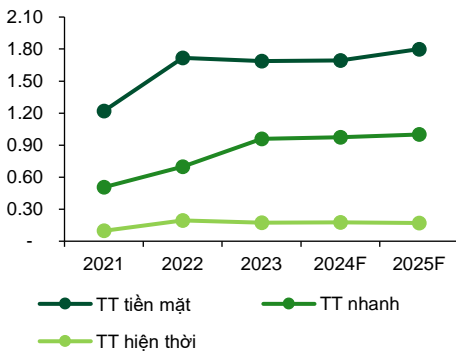


Cơ cấu doanh thu 2023

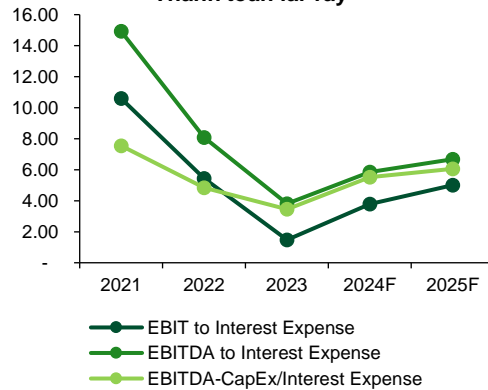


SỨC KHỎE TÀI CHÍNH

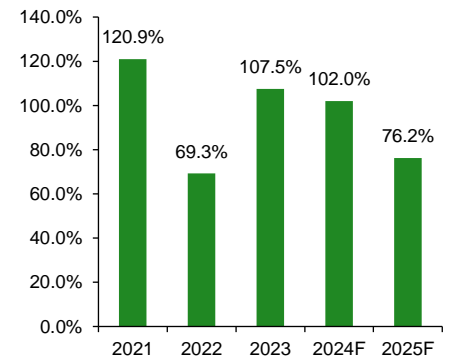
Khả năng thanh toán



Thanh toán lãi vay

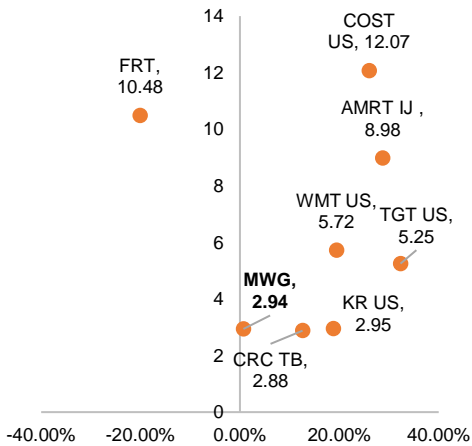


Nợ/VCSH

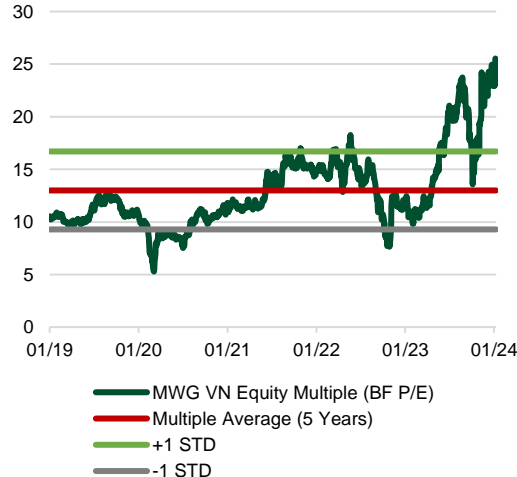


ĐỊNH GIÁ TƯƠNG ĐỐI

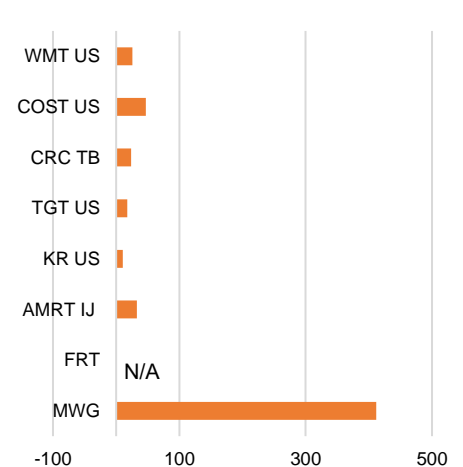
Tương quan P/B và ROE



P/E lịch sử



P/E ngành



BÁO CÁO TÀI CHÍNH DỰ PHÓNG – Đơn vị: triệu đồng

Kết quả kinh doanh	2022	2023	2024F	2025F	2026F
Doanh thu thuần	133,405	118,280	136,667	160,778	177,946
- Giá vốn hàng bán	-102,623	-95,759	-107,628	-126,082	-138,493
Lợi nhuận gộp	30,782	22,521	29,039	34,696	39,454
- Chi phí bán hàng	-21,790	-20,917	-21,183	-24,921	-28,471
- Chi phí quản lí DN	-2,348	-1,196	-1,367	-2,412	-2,669
Lợi nhuận HKKD	6,644	407	6,489	7,364	8,313
- (Lỗ) / lợi tỷ giá	157	88	102	120	133
- Lợi nhuận khác	0	0	0	0	0
EBIT	7,418	2,137	6,310	7,267	7,927
- Chi phí lãi vay	-1,362	-1,448	-1,665	-1,451	-1,219
LNTT	6,056	690	4,645	6,065	6,814
- Thuế TNDN	-1,955	-522	-935	-1,151	-1,208
LNST	4,102	168	3,710	4,915	5,606
- Lợi ích CBTS	2	0	12	34	48
LNST CB CT Mẹ	4,100	168	3,698	4,881	5,558
EPS (đ)	2,810	115	2,526	3,335	3,797
EBITDA	11,001	9,748	9,695	10,301	10,205
Tăng trưởng	2022	2023	2024F	2025F	2026F
Doanh thu	8.5%	-11.3%	15.5%	17.6%	10.7%
LN HKKD	12.7%	-93.9%	1494.1%	13.5%	12.9%
LN Hợp nhất	-16.3%	-95.9%	2110.8%	32.5%	14.1%
LNST	-16.3%	-95.9%	2105.4%	32.0%	13.9%
EBIT	3.8%	-71.2%	195.2%	15.2%	9.1%
EPS	-59.3%	-95.9%	2096.8%	32.0%	13.9%
Tổng tài sản	-11.3%	7.7%	10.3%	2.9%	8.5%
Nợ vay	-32.7%	51.4%	4.0%	-15.3%	0.0%
VCSH	17.4%	-2.4%	9.6%	13.4%	14.1%
Khả năng sinh lời	2022	2023	2024F	2025F	2026F
Tỷ suất LNG	23.1%	19.0%	21.2%	21.6%	22.2%
Tỷ suất LNST	3.1%	0.1%	2.7%	3.1%	3.2%
ROE DuPont	18.5%	0.7%	15.2%	18.0%	18.0%
ROA DuPont	6.9%	0.3%	5.9%	7.3%	7.9%
Tỷ suất EBIT	5.6%	1.8%	4.6%	4.5%	4.5%
LNTT / LNST	67.7%	24.3%	79.9%	81.0%	82.3%
LNTT / EBIT	81.6%	32.3%	73.6%	83.5%	86.0%
Vòng quay TTS	2.2	2.0	2.2	2.4	2.5
Đòn bẩy tài chính	2.7	2.5	2.6	2.5	2.3
ROIC	9.6%	0.4%	7.4%	9.6%	10.5%
Hiệu quả hoạt động	2022	2023	2024F	2025F	2026F
Số ngày tồn kho	8.5	12.7	13.2	11.7	12.1
Số ngày phải thu	-97.6	-90.6	-79.5	-76.3	-75.4
Số ngày phải trả	-37.2	-31.8	-30.9	-32.4	-33.4
Luân chuyển tiền	-51.8	-46.1	-35.3	-32.1	-29.9
COGS/Hàng tồn kho	#REF!	#REF!	#REF!	#REF!	#REF!
An toàn tài chính	2022	2023	2024F	2025F	2026F
TT hiện hành	1.72	1.69	1.69	1.80	1.82
TT nhanh	0.70	0.96	0.98	1.00	1.03
TT tiền mặt	0.19	0.17	0.18	0.17	0.25
Nợ / Tài sản	0.30	0.42	0.39	0.32	0.30
Nợ / Vốn sử dụng	0.41	0.52	0.51	0.43	0.40
Nợ / Vốn CSH	0.69	1.08	1.02	0.76	0.67
Khả năng TT lãi vay	-5.45	-1.48	-3.79	-5.01	-6.50

Cân đối kế toán	2022	2023	2024F	2025F	2026F
Tài sản					
+ Tiền	5,061	5,366	6,355	6,102	9,561
+ ĐTTT ngắn hạn	10,059	18,937	23,937	23,937	23,937
+ Phải thu	3,072	5,159	4,755	5,594	6,192
+ Hàng tồn kho	25,696	21,824	25,064	27,634	29,596
+ Khác	743	661	764	899	995
Tài sản ngắn hạn	44,631	51,947	60,875	64,166	70,280
+ Tài sản dài hạn	21,001	20,234	20,807	21,702	23,652
+ Khấu hao lũy kế	-11,204	-13,729	-17,167	-19,596	-21,970
+ Tài sản dài hạn	9,797	6,505	3,640	2,106	1,682
+ ĐTTT dài hạn	241	747	747	747	747
+ Khác	1,165	910	1,051	1,236	1,369
Tài sản dài hạn	11,203	8,161	5,437	4,089	3,798
Tổng Tài sản	55,834	60,108	66,312	68,255	74,078
Nợ & VCSH					
+ Phải trả (ngắn)	8,746	7,927	10,321	12,090	13,280
+ Vay ngắn hạn	10,688	19,129	21,326	18,523	19,720
+ Khác	6,566	3,706	4,282	5,038	5,576
Nợ ngắn hạn	26,000	30,762	35,929	35,651	38,576
+ Vay dài hạn	5,901	5,985	4,788	3,591	2,394
+ Phải trả dài hạn	0	1	1	2	2
Nợ dài hạn	5,901	5,986	4,790	3,593	2,396
Tổng nợ	31,902	36,748	40,718	39,243	40,972
+ Vốn điều lệ	7,131	14,634	14,634	14,634	14,634
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0	0	0	0
+ Thặng dư	558	558	558	558	558
+ LN giữ lại	8,726	8,164	10,399	13,816	17,910
+ Lợi ích CBTS	15	13	13	13	13
Vốn chủ sở hữu	23,933	23,360	25,594	29,012	33,106
Tổng nguồn vốn	55,834	60,108	66,312	68,255	74,077
Lưu chuyển tiền	2022	2023	2024F	2025F	2026F
Tiền đầu năm	4,142	5,061	5,366	6,355	6,102
LNST	4,100	168	3,698	4,881	5,558
+ Khấu hao lũy kế	3,582	3,381	3,438	2,429	2,374
+ Điều chỉnh	-710	-1,621	-141	-185	-132
+ Thay đổi VLD	-2,367	-461	31	-1,019	-927
Tiền từ HKKD	7,923	3,436	7,025	6,106	6,873
+ Thanh lý TSCĐ	4	31	0	0	0
+ Mua sắm TSCĐ	-4,412	-523	-573	-895	-1,950
+ Đầu tư ròng	-20,799	-34,151	-5,000	0	0
+ Khác	1,138	1,113	0	0	0
Tiền từ HĐĐT	1,783	-10,726	-5,573	-895	-1,950
+ Cổ tức đã trả	-732	-731	-1,463	-1,463	-1,463
+ Tăng (giảm) vốn	193	0	0	0	0
+ Nợ ngắn hạn	-73,314	-61,933	2,197	-2,803	1,197
+ Nợ dài hạn	193	0	-1,197	-1,197	-1,197
+ Khác	3	4	0	0	0
Tiền từ HĐTC	-8,411	7,704	-463	-5,463	-1,463
Lưu chuyển tiền	-3,206	919	989	-253	3,459
Tiền cuối năm	936	5,980	6,355	6,102	9,561

ĐIỀU KHOẢN SỬ DỤNG

Báo cáo này và/hoặc bất kỳ nhận định, thông tin nào trong báo cáo này không phải là các lời chào mua hay bán bất kỳ một sản phẩm tài chính, chứng khoán nào được phân tích trong báo cáo và cũng không là sản phẩm tư vấn đầu tư hay ý kiến tư vấn đầu tư nào của VCBS hay các đơn vị/thành viên liên quan đến VCBS. Do đó, nhà đầu tư chỉ nên coi báo cáo này là một nguồn tham khảo. VCBS không chịu bất kỳ trách nhiệm nào trước những kết quả ngoài ý muốn khi quý khách sử dụng các thông tin trên để kinh doanh chứng khoán.

Tất cả những thông tin nêu trong báo cáo phân tích đều đã được thu thập, đánh giá với mức cẩn trọng tối đa có thể. Tuy nhiên, do các nguyên nhân chủ quan và khách quan từ các nguồn thông tin công bố, VCBS không đảm bảo về tính xác thực của các thông tin được đề cập trong báo cáo phân tích cũng như không có nghĩa vụ phải cập nhật những thông tin trong báo cáo sau thời điểm báo cáo này được phát hành.

Báo cáo này thuộc bản quyền của VCBS. Mọi hành động sao chép một phần hoặc toàn bộ nội dung báo cáo và/hoặc xuất bản mà không có sự cho phép bằng văn bản của VCBS đều bị nghiêm cấm.

HỆ THỐNG KHUYẾN NGHỊ

Khuyến nghị	Chi tiết
MUA	Khả năng sinh lời của cổ phiếu từ 15% trở lên trong vòng 06 tháng tới
TRUNG LẬP	Khả năng sinh lời của cổ phiếu nằm trong khoảng từ -15% đến 15% trong vòng 06 tháng tới
BÁN	Khả năng sinh lời của cổ phiếu thấp hơn -15% trong vòng 06 tháng tới.

Khả năng sinh lời của cổ phiếu được tính bằng tổng của tiềm năng tăng giá kể từ thời điểm công bố báo cáo (đã điều chỉnh), và tỷ suất cổ tức tiền mặt dự kiến. Trừ khi được nêu rõ trong báo cáo, các khuyến nghị đầu tư có thời hạn đầu tư là 06 tháng.

THÔNG TIN LIÊN HỆ

Trần Minh Hoàng

Giám đốc phân tích

tmhoang@vcbs.com.vn

Lê Đức Quang, CFA

Trưởng phòng PT Ngành – Doanh nghiệp

ldquang@vcbs.com.vn

Phạm Phương Thảo

Chuyên viên phân tích

ppthao@vcbs.com.vn

CÔNG TY CHỨNG KHOÁN VIETCOMBANK

<https://vcbs.com.vn/trung-tam-phan-tich>

Bloomberg: VCBS <GO>